



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 10 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng Thử nghiệm giống, sản phẩm cây trồng
Laboratory:	Seed and Cultivated Product Testing Laboratory
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng Quốc Gia
Organization:	National Center for Plant Testing
Số hiệu/ Code:	VILAS 158
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực Field	Hóa, Sinh Chemical, Biological
Người quản lý Laboratory manager	Mai Thế Tuấn Mai The Tuan
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	Từ ngày /10/2025 đến ngày 22/10/2030
Địa chỉ / Address:	Số 6, Nguyễn Công Trứ, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội No. 6, Nguyen Cong Tru Street, Hai Ba Trung Ward, Ha Noi City
Địa điểm / Location:	Số 6, Nguyễn Công Trứ, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội No. 6, Nguyen Cong Tru Street, Hai Ba Trung Ward, Ha Noi City
Điện thoại/ Tel:	02439713521, 0774230117
E-mail:	quynhhuong@hotmail.com
Website	http://ncfpt.prweb.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 158

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Hạt giống lúa, ngô, lạc, đậu tương, đậu xanh <i>Crop seed rice, maize, soybean, mung bean, ground nut</i>	Xác định hạt khác giống <i>Determination of other varieties seed</i>		TCVN 8548:2011
2.	Hạt giống/ Crop seed - Họ đậu đỗ/ <i>Fabaceae</i> - Họ hòa thảo/ <i>Poaceae</i> - Họ cà/ <i>Solanaceae</i> - Họ bông/ <i>Malvaceae</i> - Họ bầu bí/ <i>Cucurbitaceae</i> - Họ hoa tán/ <i>Apiaceae</i> - Họ thập tự/ <i>Brassicaceae</i> - Họ dền/ <i>Tiliaceae</i> - Họ cúc/ <i>Asteraceae</i> - Họ rau muống/ <i>Chenopodiaceae</i> - Họ rau dền/ <i>Amaranthaceae</i> - Họ bìm bìm/ <i>Convolvulaceae</i> - Họ vừng/ <i>Pedaliaceae</i> - Họ thầu dầu/ <i>Euforbiaceae</i> - Họ hành/ <i>Alliaceae</i> - Các họ cây trồng khác/ <i>Other families of seed</i>	Xác định độ sạch <i>Purity analysis</i>		TCVN 8548:2011
3.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>		TCVN 8548:2011
4.		Xác định tỉ lệ nảy mầm <i>Germination test</i>		TCVN 8548:2011
5.		Xác định khối lượng 1000 hạt <i>1000 seed weight determination</i>		TCVN 8548:2011
6.		Xác định hạt khác loài/ hạt cỏ dại <i>Determination of other seeds/ weed seed</i>		TCVN 8548:2011
7.		Xác định bệnh vi rút <i>Potato virus test</i>		TCVN 8549:2011
8.		Xác định củ bị bệnh <i>Determination of diseased tuber</i>		TCVN 8549:2011
9.	Củ giống (khoai tây) <i>Tuber seed (potato)</i>	Xác định rệp sáp <i>Determination of aphid on tuber</i>		TCVN 8549:2011
10.		Xác định củ xây xát, dị dạng <i>Determination of damage, abnormalities tuber</i>		TCVN 8549:2011
11.		Xác định tỷ lệ củ khác giống <i>Determination of other tuber</i>		TCVN 8549:2011
12.		Xác định kích thước củ <i>Determination of dimension tuber</i>		TCVN 8549:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 158

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Thóc, gạo <i>Paddy, rice</i>	Xác định độ ẩm của thóc, gạo <i>Determination of moisture content</i>		ISO 712:2024
14.		Xác định kích thước hạt thóc, hạt gạo lật, hạt gạo xát. <i>Determination of dimension kernel</i>		TCVN 13381-1: 2023
15.	Gạo lật <i>Husked rice</i>	Xác định tỷ lệ thu hồi gạo lật <i>Determination of the potential husked rice yield</i>		TCVN 7983:2015
16.		Xác định màu sắc gạo lật <i>Determination color of decorticated husked rice</i>		TCVN 13382-1: 2021
17.	Gạo xát <i>Milled rice</i>	Xác định tỷ lệ thu hồi gạo xát, gạo xát nguyên <i>Determination of the potential milled rice yield and milled head rice yield</i>		TCVN 7983: 2015
18.		Đánh giá chất lượng cảm quan cơm bằng phương pháp cho điểm <i>Sensory evaluation of cooked rice by scoring method test</i>		TCVN 8373: 2010 TCVN 13381-1: 2023
19.		Xác định tỷ lệ trắng trong, trắng bạc và độ trắng bạc <i>Determination of translucent, whiteness and whiteness ratio</i>		TCVN 8372:2010
20.		Xác định hạt nguyên, gạo nguyên, tấm và tấm nhỏ <i>Determination of whole kernel, head rice, broken kernel and chip</i>		TCVN 11888: 2017 TCVN 11889: 2017 TCVN 8368:2018
21.		Xác định hạt đỏ, hạt sọc đỏ, hạt xát dối, hạt vàng, hạt bạc phẩn, hạt bị hư hỏng, hạt xanh non, hạt lẫn loại <i>Determination of red kernel, red streaked kernel, undermilled rice kernel, yellow kernel, chalky kernel, damaged kernel, green kernel (immature kernel and malformed kernel), other types</i>		TCVN 11888: 2017 TCVN 11889: 2017 TCVN 8368:2018
22.		Xác định thóc và tạp chất lẫn <i>Determination of impurities (foreign matters), extraneous matters</i>		TCVN 11888:2017 TCVN 11889: 2017 TCVN 8368:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 158****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of Testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Vỏ trấu <i>Husk</i>	Xác định sự phản ứng của phenol với vỏ trấu và mức độ phản ứng <i>Phenol reaction of lemma test</i>		TCVN 13382-1:2021
2.	Gạo lật <i>Husked rice</i>	Xác định hương thơm gạo lật <i>Aromatic milled kernel test</i>		TCVN 13382-1:2021
3.	Gạo xát <i>Milled rice</i>	Xác định nhiệt độ hóa hồ <i>Determination for gelatinization temperature by alkali digestibility</i>		TCVN 5715:1993
4.		Xác định hàm lượng amylose <i>Determination of amylose content</i>	1,00%	TCVN 5716-2:2017
5.		Xác định sự hòa tan với kiềm <i>Determination for alkali digestibility</i>		TCVN 13382-1:2021
6.		Xác định dạng nội nhũ <i>Type of endosperm test</i>		TCVN 13382-1:2021
7.		Xác định mức xát <i>Milling degree of rice test</i>		TCVN 11888:2017 TCVN 11889:2017 TCVN 8368:2018
8.		Xác định độ bền gel <i>Determination of gel consistency</i>		TCVN 8369:2010

Ghi chú / Note:

Trường hợp Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng Quốc Gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng Quốc Gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*If It is mandatory for the National Center for Plant Testing that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*